

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2018**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh   | 30/06/2018        | 31/12/2017        |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                       |               |                   |                   |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V.01</b>   | <b>220.858</b>    | <b>212.802</b>    |
| <b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>                              | <b>V.02</b>   | <b>534.321</b>    | <b>856.957</b>    |
| <b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>   | <b>V.03</b>   | <b>3.202.667</b>  | <b>3.031.595</b>  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |               | 3.202.667         | 3.006.595         |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                                |               | -                 | 25.000            |
| 3. Dự phòng rủi ro                                                      |               | -                 | -                 |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>V.04</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                               |               | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |               | -                 | -                 |
| <b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.05</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>                                           | <b>V.06</b>   | <b>13.723.857</b> | <b>13.988.536</b> |
| 1. Cho vay khách hàng                                                   |               | 13.851.908        | 14.105.444        |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | <b>V.06.5</b> | <b>(128.051)</b>  | <b>(116.908)</b>  |
| <b>VII. Hoạt động mua nợ</b>                                            | <b>V.07</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 1. Mua nợ                                                               |               | -                 | -                 |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |               | -                 | -                 |
| <b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>V.08</b>   | <b>1.440.995</b>  | <b>1.615.224</b>  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |               | -                 | -                 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |               | 1.805.339         | 1.946.070         |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |               | (364.344)         | (330.846)         |
| <b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>V.09</b>   | <b>735.900</b>    | <b>735.900</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                               |               | 612.503           | 612.503           |
| 2. Vốn góp liên doanh                                                   |               | -                 | -                 |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                          |               | -                 | -                 |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                                  |               | 125.655           | 125.655           |
| 5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn                                     |               | (2.258)           | (2.258)           |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh   | 30/06/2018        | 31/12/2017        |
|-------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| <b>X. Tài sản cố định</b>                       |               | <b>1.131.138</b>  | <b>1.080.443</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>              | <b>V.10</b>   | <b>742.482</b>    | <b>707.245</b>    |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình          |               | 1.123.493         | 1.065.935         |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình             |               | (381.011)         | (358.690)         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>V.11</b>   | -                 | -                 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính    |               | -                 | -                 |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính       |               | -                 | -                 |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>V.12</b>   | <b>388.656</b>    | <b>373.198</b>    |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình           |               | 469.170           | 452.225           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình              |               | (80.514)          | (79.027)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>V.13</b>   | -                 | -                 |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư               |               | -                 | -                 |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư                  |               | -                 | -                 |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                     | <b>V.14</b>   | <b>344.664</b>    | <b>408.149</b>    |
| 1. Các khoản phải thu                           | <b>V.14.1</b> | 182.115           | 145.930           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                  |               | 116.936           | 158.871           |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                   | <b>V.22.1</b> | -                 | -                 |
| 4. Tài sản Có khác                              | <b>V.14.2</b> | 45.613            | 103.348           |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                  |               | -                 | -                 |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có | <b>V.14.3</b> | -                 | -                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                          |               | <b>21.334.400</b> | <b>21.929.606</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | 30/06/2018        | 31/12/2017        |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             |                   |                   |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                    | V.15        | -                 | -                 |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | V.16        | 2.729.618         | 2.772.835         |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                      |             | 2.722.380         | 2.764.890         |
| 2. Vay các TCTD khác                                               |             | 7.238             | 7.945             |
| III. Tiền gửi của khách hàng                                       | V.17        | 14.836.379        | 15.461.076        |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05        | -                 | -                 |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | V.18        | -                 | -                 |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá                                       | V.19        | -                 | -                 |
| VII. Các khoản nợ khác                                             |             | 286.340           | 278.782           |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                     |             | 189.053           | 199.959           |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                     | V.21        | -                 | -                 |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                              | V.20        | 97.287            | 78.823            |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)                   |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |             | <b>17.852.337</b> | <b>18.512.693</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | 30/06/2018        | 31/12/2017        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                 | <b>V.22</b> | <b>3.482.063</b>  | <b>3.416.913</b>  |
| 1. Vốn của TCTD                             |             | 3.080.716         | 3.080.716         |
| a. Vốn điều lệ                              |             | 3.080.000         | 3.080.000         |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định |             | -                 | -                 |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 716               | 716               |
| d. Cổ phiếu quỹ                             |             | -                 | -                 |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                          |             | -                 | -                 |
| g. Vốn khác                                 |             | -                 | -                 |
| 2. Quỹ của TCTD                             |             | 281.216           | 273.027           |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               |             | 1.676             | -                 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản          |             | -                 | -                 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                 |             | 118.455           | 63.170            |
| <b>IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>     |             | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>21.334.400</b> | <b>21.929.606</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

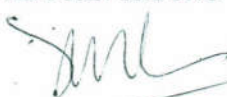
| CHỈ TIÊU                           | Thuyết minh    | 30/06/2018     | 31/12/2017     |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>      | <b>VIII.39</b> | <b>332.699</b> | <b>253.633</b> |
| 1. Bảo lãnh vay vốn                |                | -              | -              |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối     |                | -              | -              |
| Cam kết giao dịch hoán đổi         |                | -              | -              |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang |                | -              | -              |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C     |                | 85.302         | 91.091         |
| 5. Bảo lãnh khác                   |                | 247.397        | 162.542        |

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Võ Thị Nguyệt Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                                | Thuyết minh    | QUÝ II          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                                                         |                | Năm 2018        | Năm 2017       | Năm 2018                          | Năm 2017       |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                                                          | VI.24          | 373.012         | 370.619        | 753.483                           | 735.973        |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                                                  | VI.25          | 205.327         | 197.043        | 428.393                           | 403.922        |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần (1-2)</b>                                                                                      |                | <b>167.685</b>  | <b>173.576</b> | <b>325.090</b>                    | <b>332.051</b> |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                                                        |                | 15.635          | 15.703         | 29.701                            | 27.868         |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                                            |                | 5.210           | 5.074          | 10.510                            | 10.164         |
| <b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)</b>                                                                      | <b>VI.26</b>   | <b>10.425</b>   | <b>10.629</b>  | <b>19.191</b>                     | <b>17.704</b>  |
| <b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                                              | <b>VI.27</b>   | <b>8.366</b>    | <b>5.869</b>   | <b>10.552</b>                     | <b>11.237</b>  |
| <b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                                               | <b>VI.28</b>   |                 |                | -                                 | -              |
| <b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                                                    | <b>VI.29</b>   |                 |                | -                                 | -              |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                                                           |                | 11.372          | 13.992         | 46.191                            | 45.781         |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                                                               |                | 793             | 784            | 1.826                             | 15.576         |
| <b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)</b>                                                                         | <b>VI.31</b>   | <b>10.579</b>   | <b>13.208</b>  | <b>44.365</b>                     | <b>30.205</b>  |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                                            | <b>VI.30</b>   | <b>1.608</b>    | <b>400</b>     | <b>1.608</b>                      | <b>400</b>     |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                                                          | <b>VI.32</b>   | <b>120.104</b>  | <b>113.354</b> | <b>214.262</b>                    | <b>181.547</b> |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)</b> |                | <b>78.559</b>   | <b>90.328</b>  | <b>186.544</b>                    | <b>210.050</b> |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                                                     |                | 83.726          | 52.319         | 77.603                            | 52.319         |
| <b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)</b>                                                                             |                | <b>(5.167)</b>  | <b>38.009</b>  | <b>108.941</b>                    | <b>157.731</b> |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                          |                |                 |                | 21.467                            | 31.466         |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                                           |                |                 |                | -                                 | -              |
| <b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)</b>                                                                    | <b>VI.33</b>   | <b>18.553</b>   | <b>27.819</b>  | <b>21.467</b>                     | <b>31.466</b>  |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)</b>                                                          |                | <b>(23.720)</b> | <b>10.190</b>  | <b>87.474</b>                     | <b>126.265</b> |
| <b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                                                                |                |                 |                | -                                 | -              |
| <b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                     | <b>VI.22.2</b> | <b>-77</b>      | <b>33</b>      | <b>284</b>                        | <b>410</b>     |

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2018

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Nguyệt Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | 30/06/2018     | 30/06/2017     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                |                |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |             | 795.418        | 717.881        |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                |             | (439.299)      | (403.507)      |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |             | 19.191         | 17.704         |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) |             | 10.552         | 11.237         |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |             | (1.742)        | (15.495)       |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |             | 46.096         | 30.437         |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         |             | (190.390)      | (160.515)      |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                            |             | (13.115)       | (34.010)       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>226.711</b> | <b>163.732</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                |                |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                    |             | -              | -              |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  |             | 174.229        | 200.008        |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | -              | -              |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         |             | 253.536        | (571.639)      |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 |             | (32.962)       | (16.058)       |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            |             | (86.062)       | (27.896)       |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | 30/06/2018       | 30/06/2017     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                  |             |                  |                |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                              |             | -                | -              |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                          |             | (43.217)         | 294.977        |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                       |             | (624.697)        | 254.431        |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) |             | -                | -              |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                    |             | -                | -              |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              |             | -                | -              |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                   |             | (13.888)         | 74.512         |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                     |             | -                | -              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>(146.350)</b> | <b>372.067</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                  |                |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                            |             | (453)            | (9.247)        |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | 11               | 15.263         |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | -                | -              |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                             |             | -                | -              |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                           |             | -                | -              |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                        |             | -                | -              |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                | -              |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                | -              |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn             |             | 1.608            | 400            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |             | <b>1.166</b>     | <b>6.416</b>   |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                           | Thuyết minh   | 30/06/2018       | 30/06/2017         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                      |               |                  |                    |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                         |               | -                | -                  |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |               | -                | -                  |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |               | -                | -                  |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                      |               | -                | (123.200)          |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                   |               | -                | -                  |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                              |               | -                | -                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                 |               | <b>-</b>         | <b>(123.200)</b>   |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                         |               | <b>(145.184)</b> | <b>255.283</b>     |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                                               |               | <b>4.101.354</b> | <b>- 2.556.990</b> |
| <b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>                                                                |               | <b>1.676</b>     | <b>(40)</b>        |
| <b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                                            | <b>VII.33</b> | <b>3.957.846</b> | <b>2.812.233</b>   |

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2018

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

